



DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND EMPLOYMENT

2023

<http://cucthongkethainguyen.gov.vn/>

Dân số - Population

48,8%



Nam - Male

51,2%



Nữ - Female

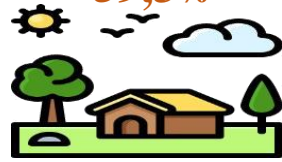
1.350.345
Người - Persons

40,7%



Thành thị - Urban

59,3%



Nông thôn - Rural

Tỷ số giới tính khi sinh – Sex ratio at birth



118,4

Bé trai
Male birth



100

Bé gái
Female birth

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
Life expectancy at birth



74,5

Tuổi - Age



Laô động - Labour



616,6

Nghìn người
Thous. persons

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên
Labour force at age 15+

606,5

Nghìn người
Thous. persons

Laô động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
Employed population at age 15+

36,6%

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo
Percentage of trained employed worker

Việc làm - Employment



1,78%

Tỷ lệ thất nghiệp
Unemployment rate

2,72%

Tỷ lệ thiếu việc làm
Underemployment rate



TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

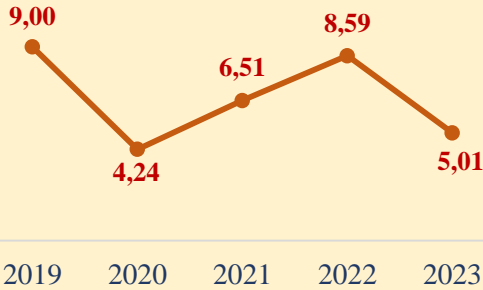
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

<http://cucthongkethainguyen.gov.vn/>

Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh năm 2010

GRDP growth rate at constant 2010 prices
(Năm trước – Previous year = 100)

Năm - Year 2023



Nông, lâm nghiệp & thủy sản
Agriculture, forestry & fishing ▲ 4,07%



Công nghiệp và xây dựng
Industry & construction ▲ 4,29%

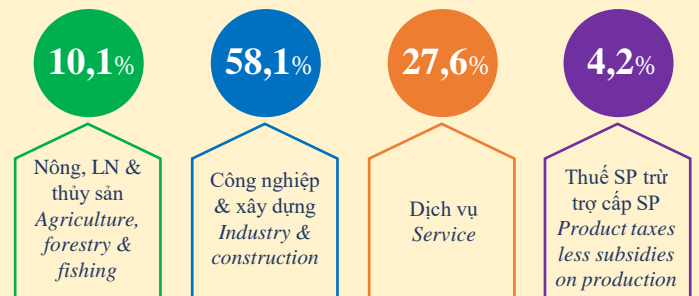


Dịch vụ
Service ▲ 7,50%

GRDP bình quân đầu người
GRDP at current price per capita



Quy mô và cơ cấu GRDP năm 2023 theo giá hiện hành
GRDP size and structure at current prices in 2023



152.036 Tỷ đồng
Bill.dongs

Bảo hiểm – Insurance 2023

244,4 Nghìn người
Thous.persons

Tham gia BHXH
People insured under
social insurance

6.179 Tỷ đồng
Bill.dongs

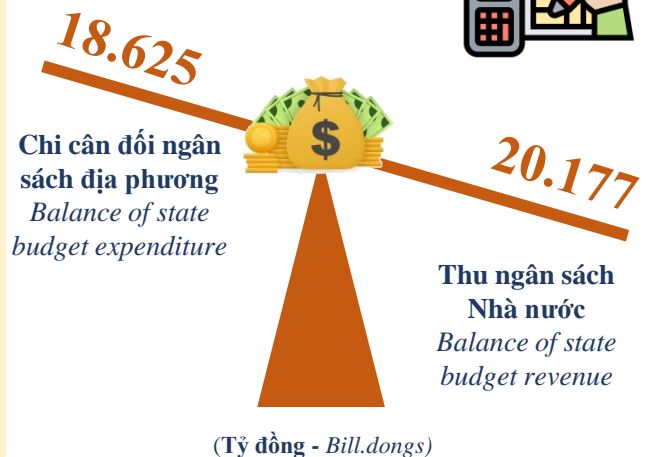
Thu từ bảo hiểm
Revenue of insurance

7.450 Tỷ đồng
Bill.dongs

Chi cho bảo hiểm
Expenditure on insurance



Ngân sách Nhà nước - State budget 2023





CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

<http://cucthongkethainguyen.gov.vn/>

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2023 so với năm 2022

IIP growth rate in 2023 compared to 2022



▼ 4,46%



Khai khoáng
Mining & quarrying

▲ 4,94%



Chế biến, chế tạo
Manufacturing

▲ 5,14%



Sản xuất, phân phối điện
Electricity, gas, steam

▲ 8,43%



Cung cấp nước, xử lý
rác thải, nước thải
Water supply, sewerage,
waste remediation

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

Investment 2023

60.815

TỔNG SỐ
TOTAL

10.279

Nhà nước - State

27.880

Ngoài Nhà nước
Non-State

22.656

FDI

(Tỷ đồng – Bill. dong)

Đầu tư trực tiếp nước ngoài

FDI 2023

42

Dự án cấp mới
New projects

986

Triệu đô la Mỹ
Mill. USD

274

Triệu đô la Mỹ
Mill. USD

Tổng vốn đăng ký
Total registered capital

Vốn thực hiện
Implementation capital

Sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2023

Area of floors of residential buildings
constructed in 2023

1.742

Ngàn m² – Thous. m²



Nhà tự xây hoàn thành năm 2023

Self-built houses completed in 2023

1.641

Ngàn m² – Thous. m²





DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÁ THỂ

ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

<http://cucthongkethainguyen.gov.vn/>

Tại thời điểm 01/01/2023
As of 01/01/2023

Doanh nghiệp đang hoạt động

Acting enterprises

4.635

▲6,7%



Doanh nghiệp - Enterprise

Lao động - Employees
(Nghìn người - Thous. Persons)

191,8

▼1,8%



Tổng nguồn vốn - Total capital
(Nghìn tỷ đồng - Trillion. Dongs)

610,0

▼1,8%



Doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of economic activity

41 ▼18%



Nông, lâm nghiệp và thủy sản
Agriculture, forestry and fishing
(Doanh nghiệp - Enterprise)

1.840 ▲8,0%



Công nghiệp và xây dựng
Industry and construction
(Doanh nghiệp - Enterprise)

2.754 ▲6,3%



Thương mại và dịch vụ
Trade and services
(Doanh nghiệp - Enterprise)

Hợp tác xã - Cooperative

262

Hợp tác xã - Cooperative



Lao động - Employee

2.104

Người - Person



Cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Non-farm individual business establishments

67.827

▼2,0%

Cơ sở - Establishment



Lao động - Employee

101.072

▼3,0%

Người - Person



NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY 2023

<http://cucthongkethainguyen.gov.vn/>

Nông nghiệp - Agriculture

Sản lượng lương thực có hạt
Production of cereal
(Nghìn tấn - Thous.tons)


376,3  ▼ 1,8%
Lúa - Paddy


75  ▲ 0,1%
Ngô - Maize

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng
Living weight (Tấn - Ton)

4.390  ▼ 5,1%
Trâu - Buffalo

5.148  ▼ 5,7%
Bò - Cattle

106.034  ▲ 3,7%
Lợn - Pig

108.374  ▲ 8,5%
Gia cầm - Poultry

Lâm nghiệp - Forestry

Diện tích rừng trồng mới tập trung
Area of new concentrated planted forest



4.323,4 ha ▲ 3,8%

Sản lượng gỗ khai thác
Gross output of wood



272,1  ▲ 7,9%
Nghìn m³ - Thous.m³

Thủy sản - Fishery

Diện tích nuôi trồng thủy sản
Area of aquaculture fishery (Ha)

5.922 ▼ 0,6%



Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture

18.205  ▲ 7,1%
Tấn - Ton

Sản lượng khai thác - Catch

291  ▼ 1,3%
Tấn - Ton



THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH 2023

TRADE AND TOURISM

www.cucthongkethainguyen.gso.gov.vn

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Retail sales of goods and services
(So sánh với cùng kỳ - Compared to previous)

67.174 Tỷ đồng
Bill. dong

▲ 19,5%



48.018 Tỷ đồng
Bill. dong

▲ 14,7%

Bán lẻ hàng hóa - Retail sale



11.168 Tỷ đồng
Bill. dong

▲ 57,9%

Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Accommodation, food & beverage service



220 Tỷ đồng
Bill. dong

▲ 36,6%

Du lịch - Tourism



7.768 Tỷ đồng
Bill. dong

▲ 9,26%

Dịch vụ khác - Other service

25,7 Tỷ USD - Bill. USD

▼ 13,9%

Xuất khẩu - Export



16,2 Tỷ USD - Bill. USD

▼ 11,3%

Nhập khẩu - Import



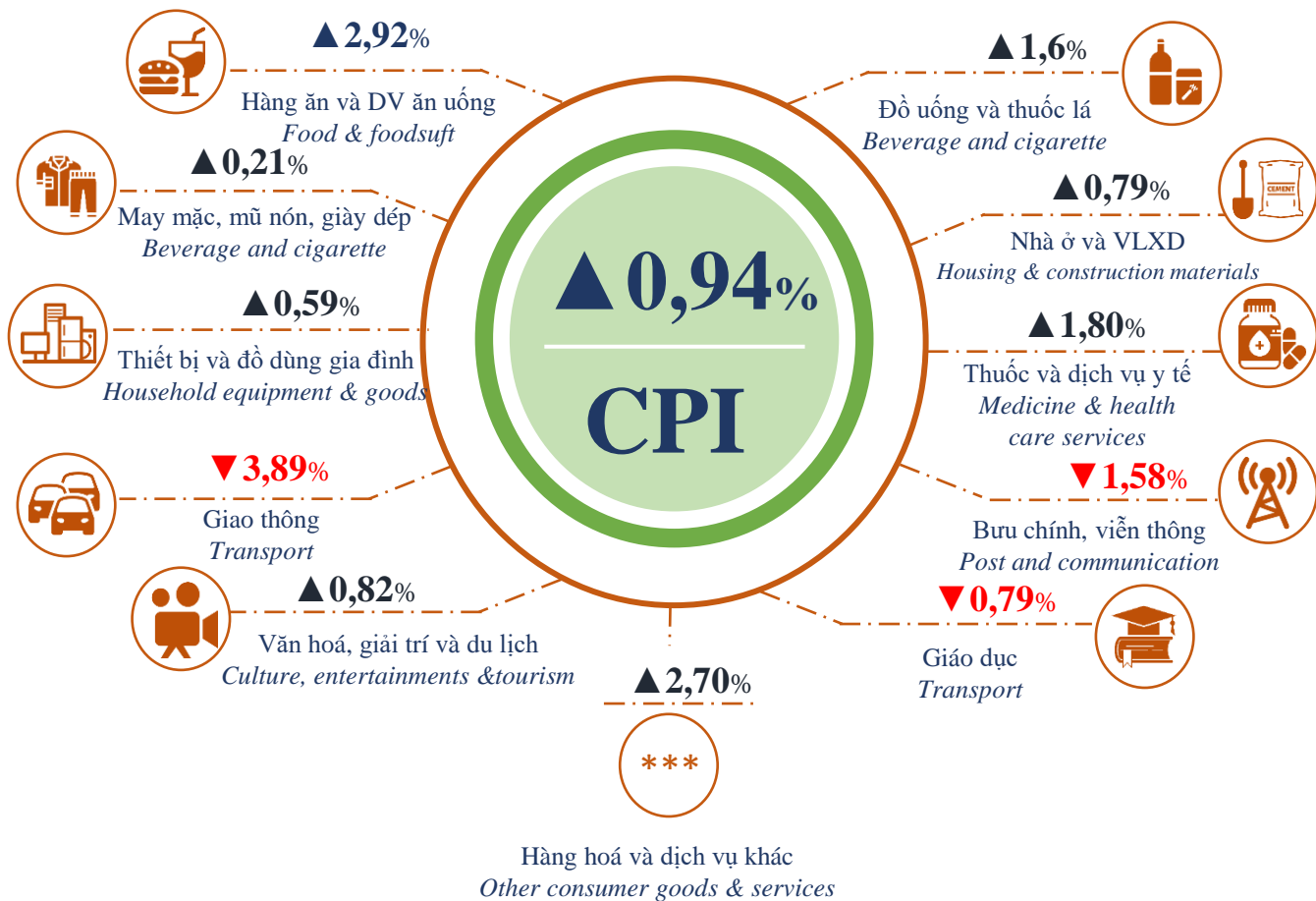


CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

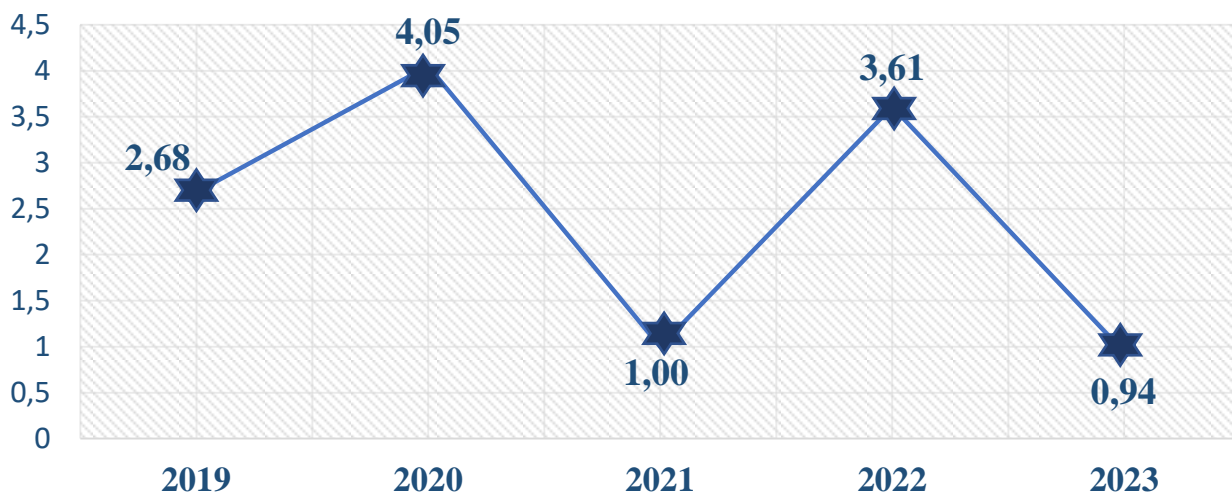
CPI

www.cucthongkethainguyen.gso.gov.vn

Tốc độ tăng CPI bình quân năm 2023 so với năm 2022 Average CPI growth rate in 2023 compared to 2022



Tốc độ tăng CPI bình quân hàng năm so với cùng kỳ (%) Growth rate of average consumer price index (previous year = 100%)





VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

TRANSPORT AND POSTAL SERVICES, ELECOMMUNICATIONS

2023

www.cucthongkethainguyen.gso.gov.vn

Vận tải - Transport



Vận chuyển
Passenger carried

29.899

Nghìn lượt người
Thous.persons

▲ 28%

Vận tải hành khách
Passenger transport

Luân chuyển
Passenger traffic

1.387,4

Triệu lượt người.km
Mill.persons.km

▲ 29,3%



Vận chuyển
Freight carried

54.844

Nghìn tấn - Thous. tons

▲ 10,7%

Vận tải hàng hóa
Freight transport

Luân chuyển
Freight traffic

2.273,6

Triệu tấn.km
Mill.tons.km

▲ 12,3%

Bưu chính, viễn thông

Postal services, telecommunications

Thuê bao điện thoại và internet - Telephone and internet subscribers



283,7

Nghìn thuê bao
Thous. subscribers

Internet cố định
Fixed internet services



19,3

Nghìn thuê bao
Thous. subscribers

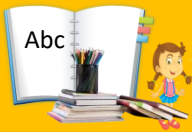
Cố định
Telephone



1.691,4

Nghìn thuê bao
Thous. subscribers

Di động
Mobi-phone

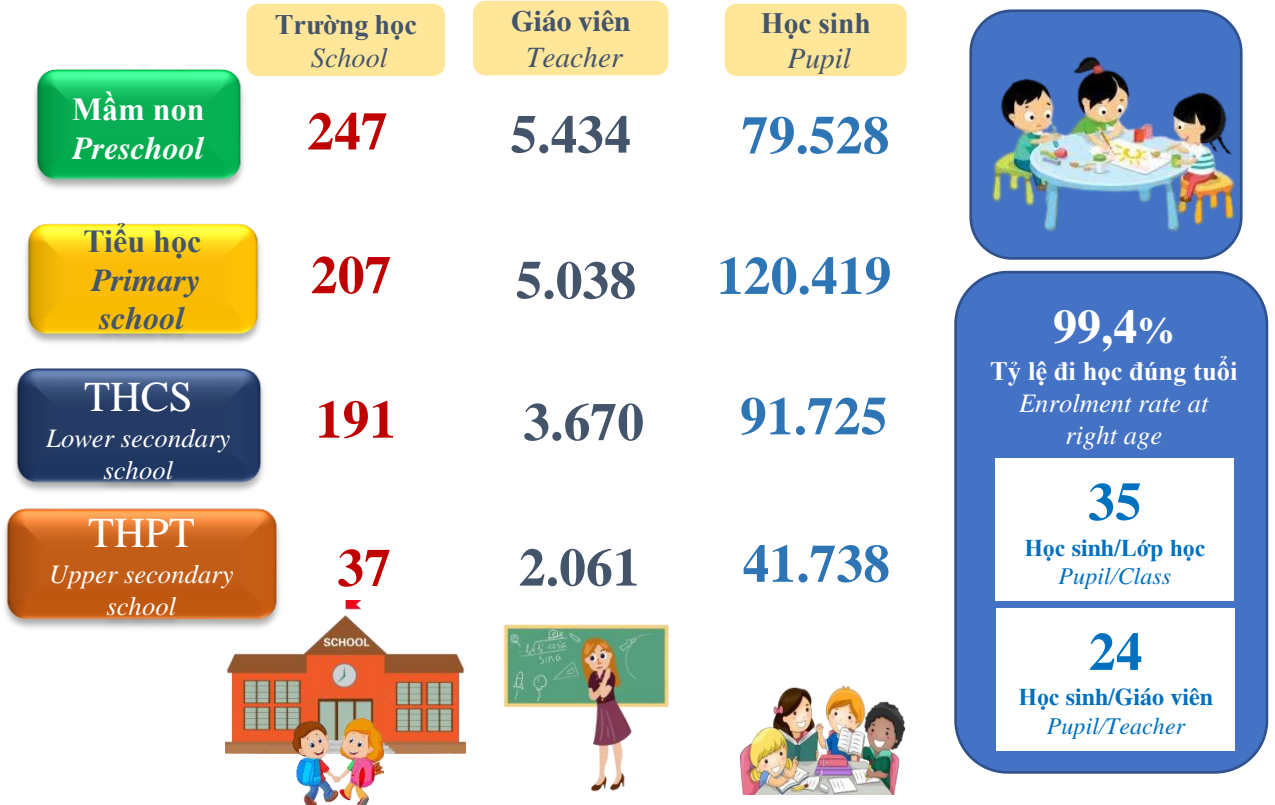


GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO 2023 EDUCATION AND TRAINING 2023

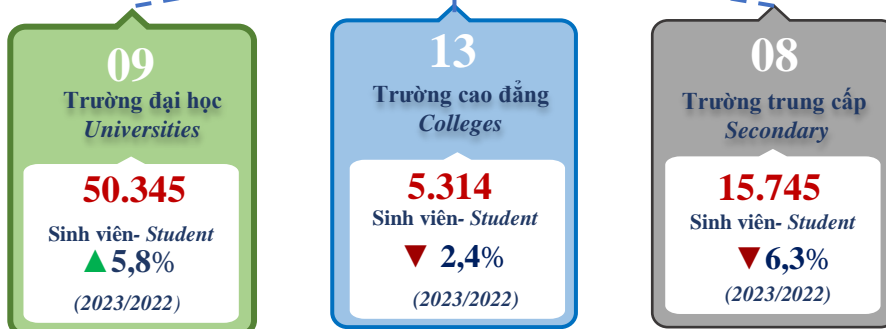


<http://cucthongkethainguyen.gov.vn>

Giáo dục mầm non, phổ thông Preschool, general education



Đào tạo- Training





Y TẾ VÀ THỂ THAO 2023 HEALTH AND SPORT



<http://cucthongkethainguyen.gov.vn>

Y tế - Health



2.344 Bác sĩ - Doctor

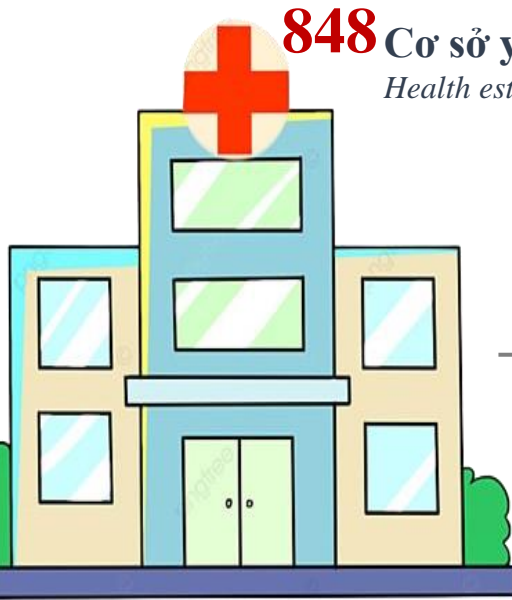
17 Bác sĩ/10.000 dân
Doctor /10.000 inhabitants

92,6%



Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ vắc xin (%)

Rate of under one year children fully vaccinated



848 Cơ sở y tế

Health establishments



7.863 Giường bệnh - Bed

52 Giường bệnh/10.000 dân
Bed/10.000 inhabitants

8,8%



Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)

Rate of under five years of age children malnourished weight for age



Thể thao - Sport



Thi đấu trong nước Internal competition	210	206	323
Thi đấu Quốc tế International competition	16	6	14
Huy chương Medal	1	2	3
	Huy chương Vàng Gold medal	Huy chương Bạc Silver medal	Huy chương Đồng Bronze medal





Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành
Monthly average income per capita at current prices



4.908

Ngìn đồng - Thous.dongs

6.081

Ngìn đồng - Thous.dongs

Thành thị - Urban

4.115

Ngìn đồng - Thous.dongs

Nông thôn - Rural

Tai nạn giao thông – Traffic accidents

723

Vụ - Case



Vụ tai nạn

Number of traffic accidents

756

Người - Person



Người bị thương
Number of injured

139

Người - Persons



Người chết
Number of death

Vụ cháy

Number of fire

45

Vụ - Case



Thiệt hại - Damaging

8,3

Tỷ đồng - Bill.dongs

Thiên tai

Natural disaster

12

Vụ - Case



Thiệt hại - Damaging

24,5

Tỷ đồng - Bill.dongs